

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              |         |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 04 - 05 |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06 - 37 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 06 - 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 09 - 10 |
|                                            | 11 - 37 |

30  
TRAC  
HAI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 tại ngày 18/10/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                                        |
|-----------------------|------------|----------------------------------------|
| Ông Dương Quốc Chính  | Chủ tịch   |                                        |
| Ông Lưu Mạnh Hà       | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2019) |
| Ông Bùi Thế Hùng      | Thành viên |                                        |
| Ông Nguyễn Tất Trường | Thành viên |                                        |
| Ông Phạm Đình Trường  | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2019)   |
| Ông Phạm Thanh Sang   | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2019)   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                                      |
|----------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Đình Trường | Tổng Giám đốc     |                                      |
| Ông Nguyễn Thái Hưng | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Bùi Thế Hùng     | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Lê Hữu Hiền      | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Nguyễn Huy Dũng  | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2020) |
| Bà Đào Thu Hiền      | Phó Tổng Giám đốc |                                      |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Ngô Quang Tuệ  | Trưởng ban |
| Ông Phạm Hồng Quân | Thành viên |
| Bà Mai Thị Anh     | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Số: 230320.003/BCTC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 20 của Báo cáo tài chính riêng, theo đó Tổng Công ty đã không tiếp tục thực hiện chính sách trích lập dự phòng bảo hành công trình đối với công trình viễn thông (3% tính trên doanh thu) bắt đầu từ năm 2019 để báo cáo tài chính phản ánh phù hợp với thực tế.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**Trần Quý Mai**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3305-2020-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


| Mã số TÀI SẢN                             | Thuyết minh | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|-------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           |             | VND                      | VND                      |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>1.972.389.830.509</b> | <b>2.069.812.340.285</b> |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3           | 783.431.456.583          | 409.309.586.014          |
| 111 1. Tiền                               |             | 132.852.391.369          | 59.309.586.014           |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền         |             | 650.579.065.214          | 350.000.000.000          |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn      |             | 821.832.335.094          | 1.213.001.990.386        |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 5           | 558.960.887.629          | 851.728.353.618          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 6           | 107.938.012.158          | 143.060.777.569          |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác             | 7           | 157.619.235.707          | 232.123.307.219          |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |             | (2.685.800.400)          | (13.910.448.020)         |
| 140 IV. Hàng tồn kho                      | 9           | 324.435.710.377          | 418.614.678.442          |
| 141 1. Hàng tồn kho                       |             | 344.421.395.357          | 434.802.778.061          |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     |             | (19.985.684.980)         | (16.188.099.619)         |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác              |             | 42.690.328.455           | 28.886.085.443           |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn         | 14          | 42.690.328.455           | 28.886.085.443           |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>313.130.745.641</b>   | <b>66.600.037.993</b>    |
| 220 II. Tài sản cố định                   |             | 273.215.757.621          | 43.108.627.399           |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình           | 11          | 256.022.042.111          | 26.421.006.284           |
| 222 - Nguyên giá                          |             | 359.941.502.239          | 88.583.590.483           |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (103.919.460.128)        | (62.162.584.199)         |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình            | 12          | 17.193.715.510           | 16.687.621.115           |
| 228 - Nguyên giá                          |             | 26.288.070.039           | 24.336.888.039           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (9.094.354.529)          | (7.649.266.924)          |
| 230 III. Bất động sản đầu tư              | 13          | -                        | -                        |
| 231 - Nguyên giá                          |             | 27.104.263.033           | 27.104.263.033           |
| 232 - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (27.104.263.033)         | (27.104.263.033)         |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn           |             | 3.174.905.478            | -                        |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 10          | 3.174.905.478            | -                        |
| 250 V. Đầu tư tài chính dài hạn           | 4           | 5.133.545.722            | 6.137.858.008            |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con             |             | 5.133.545.722            | 6.137.858.008            |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác              |             | 31.606.536.820           | 17.353.552.586           |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn          | 14          | 31.606.536.820           | 17.353.552.586           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>2.285.520.576.150</b> | <b>2.136.412.378.278</b> |


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>1.441.265.506.844</b> | <b>1.403.998.928.367</b> |
| 310 I. Nợ ngắn hạn                                 |             | 1.441.265.506.844        | 1.403.998.928.367        |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 15          | 219.162.656.064          | 400.199.863.667          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 16          | 19.188.114.272           | 18.128.516.398           |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 17          | 69.316.364.749           | 33.158.029.848           |
| 314 4. Phải trả người lao động                     |             | 556.275.799.942          | 632.127.946.527          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 459.649.539.006          | 208.768.461.343          |
| 318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | 3.704.426.659            | -                        |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 19          | 88.330.813.639           | 79.532.914.211           |
| 321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 20          | -                        | 18.433.663.030           |
| 322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    |             | 25.637.792.513           | 13.649.533.343           |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>844.255.069.306</b>   | <b>732.413.449.911</b>   |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu                              | 21          | 844.255.069.306          | 732.413.449.911          |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 606.975.090.000          | 518.350.430.000          |
| 411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 606.975.090.000          | 518.350.430.000          |
| 418 2. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 48.685.143.842           | 48.685.143.842           |
| 421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 188.594.835.464          | 165.377.876.069          |
| 421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 70.915.947               | 11.550.796.586           |
| 421b LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 188.523.919.517          | 153.827.079.483          |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2.285.520.576.150</b> | <b>2.136.412.378.278</b> |

  
Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

  
Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

  
Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2019               | Năm 2018               |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                  |             | VND                    | VND                    |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 23          | 4.790.770.717.138      | 4.030.502.219.990      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                      | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 4.790.770.717.138      | 4.030.502.219.990      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 4.515.583.100.021      | 3.814.461.959.777      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 275.187.617.117        | 216.040.260.213        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 34.580.008.341         | 45.132.578.687         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 1.179.414.619          | 320.974.563            |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                      |             | -                      | 218.901.727            |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -                      | -                      |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 93.318.009.308         | 94.213.612.526         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 215.270.201.531        | 166.638.251.811        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 19.417.038.416         | 18.384.631.966         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 2.044.075.494          | 198.949.748            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 17.372.962.922         | 18.185.682.218         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 232.643.164.453        | 184.823.934.029        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 30          | 44.119.244.936         | 30.996.854.546         |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   |             | -                      | -                      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | <u>188.523.919.517</u> | <u>153.827.079.483</u> |

*Chữ*

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh                                                                                | Năm 2019                 | Năm 2018                |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                    |                                                                                            | VND                      | VND                     |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                            |                          |                         |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             |                          |                         |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         | <b>232.643.164.453</b>   | <b>184.823.934.029</b>  |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 43.201.963.534           | 6.032.964.368           |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                       | (25.860.725.289)         | (10.438.708.237)        |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 731.464.772              | 54.895.963              |
| 05                                                 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               |                          |                         |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                          | (34.157.172.434)         | (39.884.294.146)        |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>216.558.695.036</b>   | <b>140.807.693.704</b>  |
| 09                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                             |                          |                         |
| 10                                                 | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                   | 403.843.908.135          | (192.393.161.462)       |
| 11                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             | 90.381.382.704           | 35.439.116.986          |
| 12                                                 | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                              | 24.348.569.505           | 492.174.335.577         |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | (28.057.227.246)         | (25.689.142.370)        |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | -                        | (240.206.332)           |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | (42.903.338.621)         | (27.342.590.404)        |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>(12.845.802.752)</b>  | <b>(5.192.470.842)</b>  |
|                                                    |                                                                                            | <b>651.326.186.761</b>   | <b>417.563.574.857</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                            |                          |                         |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | (257.027.849.438)        | (21.805.125.160)        |
| 24                                                 | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | -                        | 3.000.000.000           |
| 25                                                 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | -                        | (114.900.000)           |
| 26                                                 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 1.004.312.286            | -                       |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 31.986.076.544           | 39.884.294.146          |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>(224.037.460.608)</b> | <b>20.964.268.986</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                            |                          |                         |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | -                        | 152.000.096.795         |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | -                        | (183.507.587.548)       |
| 36                                                 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | (53.156.881.479)         | (46.238.622.790)        |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>(53.156.881.479)</b>  | <b>(77.746.113.543)</b> |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>374.131.844.674</b>   | <b>360.781.730.300</b>  |

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

| Thuyết minh                                                | Năm 2019                 | Năm 2018               |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                            | VND                      | VND                    |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 409.309.586.014          | 48.582.751.677         |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (9.974.105)              | (54.895.963)           |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | <u>3 783.431.466.583</u> | <u>409.309.586.014</u> |

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 tại ngày 18/10/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 606.975.090.000 đồng; tương đương 60.697.509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty chuyển đổi 62 trung tâm kỹ thuật tỉnh sang Chi nhánh kỹ thuật đồng thời cung cấp bổ sung giải pháp tích hợp gồm bán hàng và mở dịch vụ liên quan đến các thiết bị điện, truyền dẫn, năng lượng. Điều này dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng đáng kể so với năm trước.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

| Các đơn vị trực thuộc sau:                           | Địa chỉ                                                   | Hoạt động kinh doanh chính                                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1 | Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Đông Bắc   |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2 | Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng              | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung |

**Cấu trúc Tổng Công ty (tiếp theo)**

| <b>Các đơn vị trực thuộc sau:</b>                    | <b>Địa chỉ</b>                                                                  | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                                              |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3 | Tầng 2, Nhà N2, 158/2A Hoàng Hoa Thám, phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam                 |
| 4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4 | Phường Nông Trang, Thành Phố Việt Trì, Phú Thọ                                  | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc                  |
| 5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5 | Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An                       | Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Ninh Bình đến Quảng Bình |
| 6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp        | Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội                       | Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp                                |
| 7. 62 Chi nhánh kỹ thuật                             | Các tỉnh thành trên cả nước                                                     | Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông                       |

Theo nghị quyết số 06/NQ-VCC-HĐQT ngày 10/02/2020, Tổng Công ty sẽ sát nhập các Chi nhánh khu vực vào Chi nhánh kỹ thuật.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xi nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                             |                     |
|---------------------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 06 - 20 năm         |
| - Máy móc, thiết bị                         | 05 - 15 năm         |
| - Phương tiện vận tải                       | 05 - 10 năm         |
| - Thiết bị văn phòng                        | 03 - 08 năm         |
| - Quyền sử dụng đất                         | 50 năm              |
| - Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Không tính khấu hao |
| - Phần mềm quản lý                          | 03 năm              |

#### 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 năm |
|--------------------------|--------|

#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Tại ngày 31/12/2018 Tổng Công ty trích dự phòng bảo hành công trình theo mức 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế. Tuy nhiên từ năm 2019 trở đi Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và ghi nhận trực tiếp vào chi phí phát sinh trong năm.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.451.139.656          | 865.781.098            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 131.401.251.713        | 58.443.804.916         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 650.579.065.214        | 350.000.000.000        |
|                                 | <u>783.431.456.583</u> | <u>409.309.586.014</u> |

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                              | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                              | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                                                              | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội</b> | <b>397.978.754.703</b> | -        | <b>688.266.002.441</b> | -        |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel                                             | 174.496.798.202        | -        | 246.074.455.970        | -        |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                            | 58.920.249.832         | -        | 217.071.911.825        | -        |
| - Telecom International Myanmar Co.,Ltd                                      | 36.045.106.126         | -        | 48.268.648.625         | -        |
| - Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội                                   | 45.505.725.081         | -        | 32.781.057.865         | -        |
| - Công ty Viettel Cambodia - VTC                                             | -                      | -        | 3.573.500.602          | -        |
| - Công ty Star Telecom                                                       | 8.299.390.860          | -        | 8.079.509.066          | -        |
| - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel                                | 4.103.056.297          | -        | 4.738.377.061          | -        |
| - Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel                                      | 222.563.979            | -        | 978.590.656            | -        |
| - Công ty Quản lý tài sản Viettel                                            | 2.354.823.952          | -        | 6.397.239.353          | -        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel                                    | -                      | -        | 69.120.000             | -        |
| - Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel                                | 1.897.060.603          | -        | 700.526.589            | -        |
| - Các Chi nhánh Viettel tỉnh                                                 | 66.133.979.771         | -        | 119.533.064.829        | -        |
| <b>b) Phải thu khách hàng là Công ty con</b>                                 | <b>31.516.016.083</b>  | -        | <b>37.324.324.287</b>  | -        |
| - Viettel Construction Peru                                                  | 4.877.881.390          | -        | 3.829.529.321          | -        |
| - Viettel Construction Haiti S.A                                             | -                      | -        | 105.632.873            | -        |
| - Viettel Construction Cambodia                                              | 240.015.895            | -        | 5.961.273.894          | -        |
| - Viettel Construction Myanmar                                               | 19.533.259.163         | -        | 20.130.029.203         | -        |
| - Viettel Construction Laos                                                  | 6.864.859.635          | -        | 7.297.858.996          | -        |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

|                                                   | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|                                                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn   | 129.466.116.843        | (1.895.431.815)        | 126.138.026.890        | (1.947.513.815)        |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông Sao Nam              | -                      | -                      | 4.434.258.477          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Tín Hưng                        | -                      | -                      | 41.800.516.555         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng FLC FAROS              | 12.987.794.863         | -                      | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà | 18.103.192.528         | -                      | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần IDC Đông Dương                  | 9.537.471.178          | -                      | 9.233.573.432          | -                      |
| - Các khách hàng khác                             | 88.837.658.274         | (1.895.431.815)        | 70.669.678.426         | (1.947.513.815)        |
|                                                   | <u>558.960.887.629</u> | <u>(1.895.431.815)</u> | <u>851.728.353.618</u> | <u>(1.947.513.815)</u> |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| Chi tiết theo người bán có số dư lớn                             | 31/12/2019             |                      | 01/01/2019             |                         |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                  | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                  | VND                    | VND                  | VND                    | VND                     |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                | 55.338.004.321         | -                    | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát | 1.557.873.843          | -                    | 1.557.873.843          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát   | -                      | -                    | 2.106.090.543          | (2.106.090.543)         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vận tải Trung Thành            | 34.756.029             | -                    | 1.964.153.594          | -                       |
| - Công ty Cổ phần VINAECO                                        | -                      | -                    | 3.379.411.747          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ An Phát         | 6.463.253.110          | -                    | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình                                | -                      | -                    | 53.422.540.440         | -                       |
| - Các đối tượng khác                                             | 44.544.124.855         | (790.368.585)        | 80.630.707.402         | (9.856.843.662)         |
|                                                                  | <u>107.938.012.158</u> | <u>(790.368.585)</u> | <u>143.060.777.569</u> | <u>(11.962.934.205)</u> |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                              | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|----------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                              | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                              | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài | 965.196.511            | -        | 1.519.832.250          | -        |
| - Tạm ứng                                    | 145.883.067.413        | -        | 204.200.733.316        | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 833.000.000            | -        | 1.233.000.000          | -        |
| - Phải thu khác                              | 9.937.971.783          | -        | 25.169.741.653         | -        |
| + Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản          | -                      | -        | 20.000.000.000         | -        |
| + Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc         | 511.629.774            | -        | 2.282.567.967          | -        |
| + Lãi tiền gửi                               | 2.171.095.890          | -        | -                      | -        |
| + Phải thu khác                              | 7.255.246.119          | -        | 2.887.173.686          | -        |
|                                              | <b>157.619.235.707</b> | <b>-</b> | <b>232.123.307.219</b> | <b>-</b> |

8 . NỢ XẤU

|                                                                                                                  | 31/12/2019           |                        | 01/01/2019            |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                                  | VND                  | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm: |                      |                        |                       |                        |
| - Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân                                                                | 890.874.000          | -                      | 890.874.000           | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung                                                     | 214.567.000          | -                      | 214.567.000           | -                      |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát                                                        | -                    | -                      | 2.106.090.543         | -                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trường Sinh                                                                       | -                    | -                      | 643.000.000           | -                      |
| - Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Sơn Thủy                                                             | -                    | -                      | 644.945.613           | -                      |
| - Các đối tượng khác                                                                                             | 1.580.359.400        | -                      | 9.592.629.606         | 181.658.742            |
|                                                                                                                  | <b>2.685.800.400</b> | <b>-</b>               | <b>14.092.106.762</b> | <b>181.658.742</b>     |

9 . HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/12/2019             |                         | 01/01/2019             |                         |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| - Hàng mua đang đi đường              | 16.637.899.238         | -                       | 1.948.146.924          | -                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 133.467.879.800        | (19.985.684.980)        | 99.675.635.078         | (16.188.099.619)        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 7.645.152.982          | -                       | 4.018.258.386          | -                       |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 178.171.554.276        | -                       | 326.588.357.444        | -                       |
| - Hàng hóa (*)                        | 7.017.245.061          | -                       | -                      | -                       |
| - Hàng gửi đi bán                     | 1.481.664.000          | -                       | 2.572.380.229          | -                       |
|                                       | <b>344.421.395.357</b> | <b>(19.985.684.980)</b> | <b>434.802.778.061</b> | <b>(16.188.099.619)</b> |

(\*) Hàng hóa điện tử, điện lạnh mới bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2019 (một trong các hoạt động AIO bắt đầu triển khai trong năm).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                             | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Xây dựng cơ bản                                           |                      |                   |
| <i>Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê (*)</i>  | 3.095.439.555        | -                 |
| <i>Dự án Xây dựng CSHT cho trạm BTS Đốc Thiết - Nghệ An</i> | 65.284.104           | -                 |
| <i>Xây dựng tuyến cáp quang cho thuê sợi năm 2019</i>       | 14.181.819           | -                 |
|                                                             | <b>3.174.905.478</b> | <b>-</b>          |

(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019 tại 63 tỉnh/Thành phố;
- Địa điểm xây dựng: 63 tỉnh/Thành phố;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu;
- Tổng mức đầu tư: 64.347.162.558 đồng;
- Thời gian thực hiện: từ quý 1/2019 đến quý 1/2020
- Tiến độ: Đã hoàn thành và tạm tăng tài sản 79/170 trạm với giá trị 10.436.585.840 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất  | Phần mềm<br>máy vi tính | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                     | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 24.336.888.039        | -                       | 24.336.888.039        |
| Số tăng trong năm             | -                     | 1.951.182.000           | 1.951.182.000         |
| - <i>Mua trong năm</i>        | -                     | 1.951.182.000           | 1.951.182.000         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>24.336.888.039</b> | <b>1.951.182.000</b>    | <b>26.288.070.039</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.649.266.924         | -                       | 7.649.266.924         |
| Số tăng trong năm             | 1.183.631.055         | 261.456.550             | 1.445.087.605         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | 1.183.631.055         | 261.456.550             | 1.445.087.605         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>8.832.897.979</b>  | <b>261.456.550</b>      | <b>9.094.354.529</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                         |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 16.687.621.115        | -                       | 16.687.621.115        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>15.503.990.060</b> | <b>1.689.725.450</b>    | <b>17.193.715.510</b> |

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 là 8.832.897.979 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 1.183.631.055 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến công ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             |                       |                       |
| - Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm | 3.356.336.323         | 2.670.611.664         |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                   | 39.333.992.132        | 26.215.473.779        |
|                                                | <b>42.690.328.455</b> | <b>28.886.085.443</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                              |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                   | 31.606.536.820        | 17.353.552.586        |
|                                                | <b>31.606.536.820</b> | <b>17.353.552.586</b> |

(\*) Công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động vận hành khai thác và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thay thế các thiết bị điện của 62 Chi nhánh kỹ thuật tỉnh .



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                      | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | Giá trị                | Số có                  | Giá trị                | Số có                  |
|                                                                      | VND                    | khả năng trả nợ<br>VND | VND                    | khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                    | -                      | -                      | 253.410.809.315        | 253.410.809.315        |
| - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội                         | 50.332.063.939         | 50.332.063.939         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát                           | 2.462.328.595          | 2.462.328.595          | 1.628.308.611          | 1.628.308.611          |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật                        | -                      | -                      | 773.092.949            | 773.092.949            |
| - Công ty Cổ phần Tín Hưng                                           | 3.694.756.028          | 3.694.756.028          | 35.507.784.105         | 35.507.784.105         |
| - Công ty TNHH MTV Ka Tech                                           | 407.673.312            | 407.673.312            | 1.163.229.609          | 1.163.229.609          |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng                                 | -                      | -                      | 5.277.072.974          | 5.277.072.974          |
| - Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec                      | 8.342.577.019          | 8.342.577.019          | 8.317.136.300          | 8.317.136.300          |
| - Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long                           | 16.785.448.393         | 16.785.448.393         | 1.263.972.993          | 1.263.972.993          |
| - Phải trả các đối tượng khác                                        | 137.137.808.778        | 137.137.808.778        | 92.858.456.811         | 92.858.456.811         |
|                                                                      | <b>219.162.656.064</b> | <b>219.162.656.064</b> | <b>400.199.863.667</b> | <b>400.199.863.667</b> |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                            | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | VND                   | VND                   |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả                                          | 4.515.069.000         | -                     |
| - Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 3.293.276.057         | 380.688.219           |
| - Ban quản lý dự án hạ tầng 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 1.721.546.296         | 265.115.633           |
| - Viettel Construction Burundi S.A                                         | -                     | 1.495.636.950         |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                          | -                     | 1.772.372.748         |
| - Bộ Tư lệnh Hải Quân                                                      | -                     | 11.498.275.000        |
| - Các đối tượng khác                                                       | 9.658.222.919         | 2.716.427.848         |
|                                                                            | <b>19.188.114.272</b> | <b>18.128.516.398</b> |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                         | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| - Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i) | 215.115.047.606        | 117.402.164.121        |
| - Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)           | 233.833.559.674        | 91.366.297.222         |
| - Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)            | 10.700.931.726         | -                      |
|                                                         | <b>459.649.539.006</b> | <b>208.768.461.343</b> |

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công, chi phí thuê văn phòng và thuê kho được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí các trạm đã nghiệm thu và cho thuê nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                           | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                           | VND                   | VND                   |
| - Kinh phí công đoàn                                                      | 15.125.047.623        | 8.151.567.131         |
| - Bảo hiểm xã hội                                                         | 3.928.007.697         | 36.000                |
| - Bảo hiểm y tế                                                           | 709.012.937           | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                    | 469.489.136           | 86.832                |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                           | -                     | 150.500.895           |
| - Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT) | 33.726.766.824        | 33.846.450.228        |
| - Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty                      | 1.555.811.200         | 1.088.019.200         |
| - Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác                                  | 3.243.140.450         | 5.019.575.729         |
| - Phải trả chi phí thi công các công trình                                | 6.827.425.385         | 8.879.630.018         |
| - Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)                                 | 9.274.919.448         | 4.400.725.574         |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)                                     | 10.884.788.977        | 10.884.788.977        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                       | 2.586.403.962         | 7.111.533.627         |
|                                                                           | <b>88.330.813.639</b> | <b>79.532.914.211</b> |

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(\*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(\*\*) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Tổng Công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng từ 3% doanh thu, thời gian dự phòng là 12 tháng và bắt đầu trích lập kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu. Từ năm 2019 trở đi Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình đối với công trình viễn thông do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và được hạch toán vào chi phí trong năm.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                            | 31/12/2019             | Tỷ lệ      | 01/01/2019             | Tỷ lệ      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                            | VND                    | %          | VND                    | %          |
| - Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội | 444.437.390.000        | 73,22      | 379.536.630.000        | 73,22      |
| - Công đoàn Công ty                        | 5.477.840.000          | 0,90       | 4.677.920.000          | 0,90       |
| - Các cổ đông khác                         | 157.059.860.000        | 25,88      | 134.135.880.000        | 25,88      |
|                                            | <b>606.975.090.000</b> | <b>100</b> | <b>518.350.430.000</b> | <b>100</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                   | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                  | VND                  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                      |                      |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 518.350.430.000      | 471.233.410.000      |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | 88.624.660.000       | 47.117.020.000       |
| - Vốn góp cuối năm                                | 606.975.090.000      | 518.350.430.000      |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                      |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 6.107.594.929        | 5.216.555.719        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 51.848.238.200       | 47.129.662.000       |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 51.848.238.200       | 47.129.662.000       |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (53.156.881.479)     | (46.238.622.790)     |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (53.156.881.479)     | (46.238.622.790)     |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | <b>4.798.951.650</b> | <b>6.107.594.929</b> |

d) Cổ phiếu

|                                                  | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 60.697.509 | 51.835.043 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 60.697.509 | 51.835.043 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 60.697.509 | 51.835.043 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 60.697.509 | 51.835.043 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 60.697.509 | 51.835.043 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ của công ty

|                       | 31/12/2019     | 01/01/2019     |
|-----------------------|----------------|----------------|
|                       | VND            | VND            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 48.685.143.842 | 48.685.143.842 |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư là tuyến cống ngầm hóa cấp quang vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                      | 31/12/2019    | 01/01/2019    |
|----------------------|---------------|---------------|
|                      | VND           | VND           |
| - Từ 1 năm trở xuống | 3.194.235.171 | 3.194.235.171 |

**b) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                      | 31/12/2019    | 01/01/2019    |
|----------------------|---------------|---------------|
|                      | VND           | VND           |
| - Từ 1 năm trở xuống | 6.448.166.652 | 6.257.260.644 |

**c) Ngoại tệ các loại**

|            | Ký hiệu | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|---------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD     | 62.271,52  | 723.594,62 |

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

| Đối tượng                      | Số tiền       | Nguyên nhân                |
|--------------------------------|---------------|----------------------------|
|                                | VND           |                            |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.207.812.423 | Không còn khả năng thu hồi |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                      | Năm 2019                 | Năm 2018                 |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                      | VND                      | VND                      |
| Doanh thu xây dựng công trình                        | 1.177.535.799.015        | 944.657.935.290          |
| Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*) | 2.966.448.568.229        | 2.719.418.164.244        |
| Doanh thu các hợp đồng thương mại                    | 592.707.916.371          | 313.279.120.621          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật           | 45.461.634.275           | 49.952.764.664           |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư             | 8.616.799.248            | 3.194.235.171            |
|                                                      | <b>4.790.770.717.138</b> | <b>4.030.502.219.990</b> |

(\*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                | Năm 2019                 | Năm 2018                 |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                  | 1.060.617.689.857        | 868.388.293.418          |
| Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin | 2.828.938.480.359        | 2.591.079.385.008        |
| Giá vốn các hợp đồng thương mại                | 573.351.165.659          | 309.713.915.138          |
| Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật            | 42.627.257.574           | 45.280.366.213           |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư         | 6.250.921.211            | -                        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | 3.797.585.361            | -                        |
|                                                | <b>4.515.583.100.021</b> | <b>3.814.461.959.777</b> |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                           | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi                              | 17.840.055.674        | 4.689.995.705         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 16.317.116.760        | 35.194.298.441        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 422.835.907           | 5.248.281.541         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác        | -                     | 3.000                 |
|                                           | <b>34.580.008.341</b> | <b>45.132.578.687</b> |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                          | Năm 2019             | Năm 2018           |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                          | VND                  | VND                |
| Lãi tiền vay                             | -                    | 218.901.727        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 368.859.075          | 36.918.427         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm   | 810.555.544          | 54.895.963         |
| Chi phí hoạt động tài chính khác         | -                    | 10.258.446         |
|                                          | <b>1.179.414.619</b> | <b>320.974.563</b> |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2019              | Năm 2018              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.767.487.623         | 2.543.876.447         |
| Chi phí nhân công                | 52.543.979.460        | 65.576.961.434        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.553.615.603         | 1.505.845.067         |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 87.250.000            | 5.636.095             |
| Hoàn nhập dự phòng               | (11.224.647.620)      | (9.805.938.971)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 35.702.338.043        | 25.952.423.884        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.887.986.199         | 8.434.808.570         |
|                                  | <b>93.318.009.308</b> | <b>94.213.612.526</b> |

28 . THU NHẬP KHÁC

|                                                | Năm 2019              | Năm 2018              |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh    | 52.580.822            | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp | 19.162.936.921        | 17.941.348.055        |
| Thu nhập khác                                  | 201.520.673           | 443.283.911           |
|                                                | <b>19.417.038.416</b> | <b>18.384.631.966</b> |

29 . CHI PHÍ KHÁC

|                                             | Năm 2019             | Năm 2018           |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                             | VND                  | VND                |
| Thuế GTGT do hóa đơn đầu vào không được trừ | 856.203.525          | -                  |
| Các khoản bị phạt                           | 983.632.445          | 100.000.000        |
| Chi phí khác                                | 204.239.524          | 98.949.748         |
|                                             | <b>2.044.075.494</b> | <b>198.949.748</b> |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                  | Năm 2019              | Năm 2018              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                           | 232.643.164.453       | 184.823.934.029       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 9.659.504.481         | 15.394.909.611        |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                           | 1.839.835.970         | 332.949.748           |
| - Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm                                          | 810.555.544           | 54.895.963            |
| - Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài                                                                  | 7.009.112.967         | 15.007.063.900        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (54.895.963)          | -                     |
| - Lỗ CLTG năm trước đã thực hiện năm nay                                                         | (54.895.963)          | -                     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                          | 242.247.772.971       | 200.218.843.640       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)                                                      | 48.449.554.594        | 40.043.768.728        |
| Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế                                     | (4.665.245.945)       | (9.046.914.182)       |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm</b>                                            | <b>43.784.308.649</b> | <b>30.996.854.546</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 334.936.287           | -                     |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                       | 15.753.503.513        | 12.099.239.371        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (42.903.338.621)      | (27.342.590.404)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>16.969.409.828</b> | <b>15.753.503.513</b> |

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                               | Năm 2019                 | Năm 2018                 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 638.357.429.712          | 628.453.068.025          |
| Chi phí nhân công             | 2.764.182.268.753        | 2.463.170.255.298        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 43.201.963.534           | 6.032.964.368            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 240.116.154.348          | 300.778.036.090          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 201.275.324.155          | 238.048.022.623          |
|                               | <b>3.887.133.140.502</b> | <b>3.636.482.346.404</b> |

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                        |                          |                        |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2019               |                        | 01/01/2019               |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                        |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 783.431.456.583          | -                      | 409.309.586.014          | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 716.580.123.336          | (1.895.431.815)        | 1.083.851.660.837        | (1.947.513.815)        |
|                                    | <b>1.500.011.579.919</b> | <b>(1.895.431.815)</b> | <b>1.493.161.246.851</b> | <b>(1.947.513.815)</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả người bán, phải trả khác  
Chi phí phải trả

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 307.493.469.703        | 479.732.777.878        |
| Chi phí phải trả                  | 459.649.539.006        | 208.768.461.343        |
|                                   | <b>767.143.008.709</b> | <b>688.501.239.221</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

|                                    | <u>Từ 1 năm trở xuống</u><br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>         |                                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 783.431.456.583                  |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 714.684.691.521                  |
|                                    | <u>1.498.116.148.104</u>         |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>         |                                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 409.309.586.014                  |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.081.904.147.022                |
|                                    | <u>1.491.213.733.036</u>         |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Từ 1 năm trở xuống</u><br>VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>        |                                  |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 307.493.469.703                  |
| Chi phí phải trả                  | 459.649.539.006                  |
|                                   | <u>767.143.008.709</u>           |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                                  |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 479.732.777.878                  |
| Chi phí phải trả                  | 208.768.461.343                  |
|                                   | <u>688.501.239.221</u>           |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 05.



Theo khu vực địa lý:

|                                          | Trong nước        | Ngoài nước     | Tổng cộng toàn Công ty |
|------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------------|
|                                          | VND               | VND            | VND                    |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 4.745.309.082.863 | 45.461.634.275 | 4.790.770.717.138      |
| Tài sản bộ phận                          | 2.280.387.030.428 | 5.133.545.722  | 2.285.520.576.150      |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | 276.483.999.234   | -              | 276.483.999.234        |

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

|                                        | 31/12/2019           |                | 01/01/2019           |                |
|----------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|
|                                        | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Giá trị hợp lý |
|                                        | VND                  | VND            | VND                  | VND            |
| - Viettel Construction Haiti S.A (*)   | -                    | -              | 50.154.426           | -              |
| - Viettel Construction Peru            | 208.071.720          | -              | 208.071.720          | -              |
| - Viettel Construction Cameroon (*)    | -                    | -              | 848.140.320          | -              |
| - Viettel Construction Tanzania        | 106.017.540          | -              | 106.017.540          | -              |
| - Viettel Construction Burundi S.A (*) | -                    | -              | 106.017.540          | -              |
| - Viettel Construction Mozambique      | 338.233.743          | -              | 338.233.743          | -              |
| - Viettel Construction Cambodia        | 213.721.680          | -              | 213.721.680          | -              |
| - Viettel Construction Myanmar         | 3.377.250.000        | -              | 3.377.250.000        | -              |
| - Viettel Construction Laos            | 890.251.039          | -              | 890.251.039          | -              |
|                                        | <b>5.133.545.722</b> | -              | <b>6.137.858.008</b> | -              |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Các Công ty con đã dừng hoạt động trong năm 2019.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Đầu tư vào công ty con            | Tên công ty con                 | Nơi thành lập và hoạt động       | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính             |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------------|
| - Viettel Construction Peru       | Viettel Construction Peru       | Thủ đô Lima, Peru                | 99,90%        | 99,90%                 | Thị công lập đặt công trình viễn thông |
| - Viettel Construction Tanzania   | Viettel Construction Tanzania   | Thành phố Dares Salaam, Tanzania | 99,80%        | 99,80%                 | Thị công lập đặt công trình viễn thông |
| - Viettel Construction Mozambique | Viettel Construction Mozambique | Thủ đô Maputo, Mozambique        | 99,50%        | 99,50%                 | Thị công lập đặt công trình viễn thông |
| - Viettel Construction Cambodia   | Viettel Construction Cambodia   | Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia   | 99,60%        | 99,60%                 | Thị công lập đặt công trình viễn thông |
| - Viettel Construction Myanmar    | Viettel Construction Myanmar    | Thủ đô Pyinmana, Myanmar         | 99,95%        | 99,95%                 | Thị công lập đặt công trình viễn thông |
| - Viettel Construction Laos       | Viettel Construction Laos       | Thủ đô Vientiane, Laos           | 100,00%       | 100,00%                | Thị công lập đặt công trình viễn thông |

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | 11.571.724.948            | 27.032.223.610        | 47.800.898.347                     | 2.178.743.578                | 88.583.590.483         |
| Số tăng trong năm             | -                         | 48.112.273.827        | 222.033.101.646                    | 1.212.536.283                | 271.357.911.756        |
| - <i>Mua trong năm</i>        | -                         | 48.112.273.827        | 222.033.101.646                    | 1.212.536.283                | 271.357.911.756        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>11.571.724.948</b>     | <b>75.144.497.437</b> | <b>269.833.999.993</b>             | <b>3.391.279.861</b>         | <b>359.941.502.239</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | 3.999.272.632             | 23.821.380.910        | 32.804.543.688                     | 1.537.386.969                | 62.162.584.199         |
| Số tăng trong năm             | 637.295.664               | 4.130.746.762         | 36.206.568.303                     | 782.265.200                  | 41.756.875.929         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | 637.295.664               | 4.130.746.762         | 36.206.568.303                     | 782.265.200                  | 41.756.875.929         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.636.568.296</b>      | <b>27.952.127.672</b> | <b>69.011.111.991</b>              | <b>2.319.652.169</b>         | <b>103.919.460.128</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                              |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 7.572.452.316             | 3.210.842.700         | 14.996.354.659                     | 641.356.609                  | 26.421.006.284         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>6.935.156.652</b>      | <b>47.192.369.765</b> | <b>200.822.888.002</b>             | <b>1.071.627.692</b>         | <b>256.022.042.111</b> |

(\*) Tài sản cố định tăng trong năm là các phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh và ứng cứu thông tin trong cả nước. Việc mua sắm này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt tại tờ trình số 1060AVTr-CT-HC ngày 01/06/2018 với số lượng là 645 xe ô tô. Đến ngày 31/12/2019, Tổng Công ty đã thực hiện mua sắm thêm được 335 xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh và ứng cứu thông tin.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.620.590.108 VND

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | 01/01/2019         |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2019         |                       |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
|                              | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    | Số phải nộp<br>VND     | Số đã thực nộp<br>VND  | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND    |
| - Thuế Giá trị gia tăng      | -                  | 11.513.793.060        | 282.263.021.091        | 272.812.655.617        | -                  | 20.964.158.534        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | -                  | 15.753.503.513        | 44.119.244.936         | 42.903.338.621         | -                  | 16.969.409.828        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân      | -                  | 5.890.733.275         | 137.930.858.110        | 112.438.794.998        | -                  | 31.382.796.387        |
| - Các loại thuế khác         | -                  | -                     | 261.245.083            | 261.245.083            | -                  | -                     |
|                              | -                  | <b>33.158.029.848</b> | <b>464.574.369.220</b> | <b>428.416.034.319</b> | -                  | <b>69.316.364.749</b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>            | <b>471.233.410.000</b>           | <b>48.685.143.842</b>        | <b>115.545.842.692</b>          | <b>635.464.396.534</b> |
| Tăng vốn trong năm trước              | 47.117.020.000                   | -                            | (47.117.020.000)                | -                      |
| Lãi trong năm trước                   | -                                | -                            | 153.827.079.483                 | 153.827.079.483        |
| Phân phối lợi nhuận                   | -                                | -                            | (56.878.026.106)                | (56.878.026.106)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>           | <b>518.350.430.000</b>           | <b>48.685.143.842</b>        | <b>165.377.876.069</b>          | <b>732.413.449.911</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>              | <b>518.350.430.000</b>           | <b>48.685.143.842</b>        | <b>165.377.876.069</b>          | <b>732.413.449.911</b> |
| Tăng vốn trong năm nay <sup>(1)</sup> | 88.624.660.000                   | -                            | (88.624.660.000)                | -                      |
| Lãi trong năm nay                     | -                                | -                            | 188.523.919.517                 | 188.523.919.517        |
| Phân phối lợi nhuận (*)               | -                                | -                            | (76.682.300.122)                | (76.682.300.122)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>             | <b>606.975.090.000</b>           | <b>48.685.143.842</b>        | <b>188.594.835.464</b>          | <b>844.255.069.306</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-CTR-ĐHCD ngày 23/04/2019, Tổng Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

|                                                         | Số tiền<br>VND         |
|---------------------------------------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018 | 165.377.876.069        |
| - Trích Quỹ khen thưởng                                 | 11.537.030.961         |
| - Trích Quỹ phúc lợi                                    | 11.537.030.961         |
| - Trích Quỹ thưởng cho người quản lý                    | 1.760.000.000          |
| - Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2018             | 51.848.238.200         |
| - Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2018 (1)     | 88.624.660.000         |
|                                                         | <b>165.306.960.122</b> |

(1) Trong năm Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu với số cổ phần tăng thêm: 8.862.466 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng, tương ứng với số vốn góp tăng lên là 88.624.660.000 đồng. Việc tăng vốn góp này đã hoàn thành vào ngày 14/10/2019 theo Quyết định số 688/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

|                                                   | Hoạt động xây lắp<br>VND | Hoạt động thương<br>mại<br>VND | Hoạt động hỗ trợ kỹ<br>thuật<br>VND | Hoạt động khai thác<br>và ứng cứu thông tin<br>VND | Hoạt động khác<br>VND  | Tổng cộng<br>toàn doanh nghiệp<br>VND |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra<br>bên ngoài       | 1.177.535.799.015        | 592.707.916.371                | 45.461.634.275                      | 2.966.448.568.229                                  | 8.616.799.248          | 4.790.770.717.138                     |
| Giá vốn hàng bán                                  | 1.060.617.689.857        | 573.351.165.659                | 42.627.257.574                      | 2.828.938.480.359                                  | 10.048.506.572         | 4.515.583.100.021                     |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>      | <b>116.918.109.158</b>   | <b>19.356.750.712</b>          | <b>2.834.376.701</b>                | <b>137.510.087.870</b>                             | <b>(1.431.707.324)</b> | <b>275.187.617.117</b>                |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định                  | 40.482.378.828           | 671.328.000                    | 2.972.371.000                       | 227.231.833.928                                    | 3.174.905.478          | 274.532.817.234                       |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định<br>không phân bổ | -                        | -                              | -                                   | -                                                  | -                      | 1.951.182.000                         |
| Tài sản bộ phận                                   | 660.776.553.751          | 45.354.025.005                 | 39.621.932.805                      | 768.666.391.653                                    | 2.767.116.569          | 1.517.186.019.783                     |
| Tài sản không phân bổ                             | -                        | -                              | -                                   | -                                                  | -                      | 768.334.556.367                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                               | <b>660.776.553.751</b>   | <b>45.354.025.005</b>          | <b>39.621.932.805</b>               | <b>768.666.391.653</b>                             | <b>2.767.116.569</b>   | <b>2.285.520.576.150</b>              |
| Nợ phải trả của các bộ phận                       | 420.845.968.365          | -                              | -                                   | 293.440.543.061                                    | 11.018.813.091         | 725.305.324.517                       |
| Nợ phải trả không phân bổ                         | -                        | -                              | -                                   | -                                                  | -                      | 715.960.182.327                       |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                           | <b>420.845.968.365</b>   | <b>-</b>                       | <b>-</b>                            | <b>293.440.543.061</b>                             | <b>11.018.813.091</b>  | <b>1.441.265.506.844</b>              |

